

Số: 5201 /TT-TR-BKHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH**Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 03/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Luật CLSPHH) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**1. Tổng quan sự cần thiết ban hành**

Ngày 21/11/2007, Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã ban hành hơn 200 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (trong đó Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành gần 50 văn bản quy phạm pháp luật, không bao gồm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) và tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện. Qua hơn 15 năm thực hiện các quy định của Luật CLSPHH và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật CLSPHH được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (GTCLQG) từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

Tuy nhiên, qua hơn 15 năm triển khai pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hệ thống pháp luật đã xuất hiện nhiều bất cập và vướng mắc trong thực tiễn cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu thay đổi và hội nhập quốc tế trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ tự do hóa thương mại và sự thực thi của các

Hiệp định thương mại tự do. Việc triển khai các nguyên tắc quản lý chất lượng theo quy định của Luật CLSPHH, các thông lệ quốc tế còn chưa được triển khai triệt để. Một số bộ, ngành chưa tách biệt hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hoạt động đánh giá sự phù hợp. Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ, ngành chưa được phân định rõ ràng đối với một số sản phẩm, hàng hóa phát sinh trong thực tế.

Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các Bộ quản lý chuyên ngành còn thể hiện nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Hoạt động GTCLQG mặc dù là hoạt động giải thưởng duy nhất được quy định ở cấp Nghị định, tuy nhiên chưa thực sự lan tỏa rộng khắp trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa phát huy được giá trị của giải thưởng.

Hoạt động mã số, mã vạch (MSMV) chưa phát huy được tối ưu giá trị, chưa đầy mạnh mẽ được việc khai thác dữ liệu MSMV, ứng dụng các công cụ, giải pháp triển khai MSMV cho doanh nghiệp.

Việt Nam đã và đang tham gia hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế. Việc tham gia ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trở thành nhu cầu tất yếu trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Điều này đòi hỏi việc đặt sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam là trọng tâm phát triển kinh tế, đẩy mạnh việc cải thiện môi trường kinh doanh với vai trò kiến tạo của Chính phủ. Ngược lại, việc xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững cũng được thể hiện thông qua sự cân bằng lợi ích giữa các doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp sản xuất trong nước; quyền lợi của người tiêu dùng ngày càng được đảm bảo và bảo vệ; chất lượng sản phẩm, hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng đầy đủ các nhu cầu khác nhau của nhân dân; sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn được kiểm soát, hạn chế tối đa rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân.

Do vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập vẫn là công việc được liên tục tiến hành. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hệ thống các văn bản pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa mà trọng tâm là Luật CLSPHH cũng cần được đánh giá một cách toàn diện để không chỉ đáp ứng các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam đã tham gia mà còn phù hợp với lộ trình hội nhập của Việt Nam trong thời gian tới. Một số nội dung của Luật CLSPHH cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng thực tiễn khách quan, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm thi hành các cam kết trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết (*cụ thể trong Phụ lục kèm theo*).

2. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và thực hiện Nghị quyết của Chính phủ

2.1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước, trong đó, có một số vấn đề nổi bật sau:

a) Về định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030:

- Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;...đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

b) Về hợp tác quốc tế: nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam. Cụ thể của các nội dung trên được nêu tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 với những nội dung như: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế giới.

2.2. Các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ cũng đưa ra những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như:

a) Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các thị trường, trong đó “Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ, gồm cả thị trường xuất, nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để bị nước ngoài thâu tóm, thao túng”.

b) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng đã xác định rõ “Ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia làm

nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất và đời sống. Tạo lập đồng bộ và kịp thời khung pháp lý và hệ thống các chính sách để triển khai và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

c) Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đề ra nhiệm vụ “Rà soát bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật để bảo đảm sự tương thích giữa quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đặc biệt về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp...”.

d) Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 đã xác định nhiệm vụ “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công bố hợp chuẩn, công bố quy trình đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo hướng nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp về chất lượng sản phẩm; tăng cường công tác hậu kiểm”.

đ) Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ “Chủ trì nghiên cứu đề xuất sửa đổi các luật quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hóa để đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và cam kết tại các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” và tại Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH và Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Do đó, để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trước yêu cầu mới của thực tiễn, hội nhập quốc tế và nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập đặt ra trong quá trình thi hành Luật CLSPHH, cần thiết phải xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật CLSPHH trên cơ sở phát huy ưu điểm và khắc phục các hạn chế của Luật CLSPHH.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

Để xuất các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP, Hiệp định ASEAN... Đồng thời, cũng sẽ rà soát, sửa đổi những điều khoản, quy định có vướng mắc lớn, chưa phù hợp với thực

tiễn quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trong thực tiễn hơn 15 năm thi hành Luật, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2. Quan điểm

2.1. Bảo đảm sự phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; phù hợp với các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, tham gia.

2.2. Bảo đảm có đầy đủ các quy định cần thiết, rõ ràng và chặt chẽ về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động đánh giá sự phù hợp; giải thưởng chất lượng quốc gia; mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc...

2.3. Thúc đẩy xã hội hóa hoạt động đánh giá sự phù hợp; nâng cao hiệu quả công tác quản lý tổ chức đánh giá sự phù hợp, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

2.4. Các quy định của Luật phải cụ thể, chi tiết để có thể thi hành ngay, tránh tình trạng phải có nhiều văn bản hướng dẫn.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2); hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp; nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng; các quy định liên quan đến các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết và nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) theo thông lệ quốc tế; sửa đổi, bổ sung các nội dung khác (Giải thưởng chất lượng quốc gia; trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phí và lệ phí, xử lý vi phạm; quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử).

2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, GIẢI PHÁP CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Sửa đổi quy định về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1.1. Mục tiêu của chính sách

- Đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm,

hàng hóa, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp nhập khẩu.

- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

1.2. Nội dung chính sách

a) Về xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2:

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cần căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa. Những sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ quy định biện pháp quản lý trước khi thông quan (tiền kiểm) và sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, thấp sẽ quy định biện pháp quản lý sau thông quan trước khi lưu thông trên thị trường hoặc cho phép tự công bố hợp quy (hậu kiểm).

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm (kiểm tra trước thông quan) sang hậu kiểm (kiểm tra sau thông quan), kiểm tra chất lượng hàng hóa kinh doanh, mua bán qua thương mại điện tử.

- Sửa đổi theo hướng mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

1.3. Giải pháp thực hiện

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các điều, khoản dưới đây tại Luật CLSPHH:

a) Khoản 16 Điều 3 về giải thích từ ngữ: sửa đổi quy định khái niệm về “cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” để mở rộng cơ quan kiểm tra theo tình hình thực tế.

b) Điểm b khoản 1 Điều 5 về nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa: sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 căn cứ trên khả năng gây mất an toàn có thể xảy ra của sản phẩm, hàng hóa (mức độ rủi ro) và yêu cầu, khả năng quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

c) Khoản 3 Điều 11 về quyền của người nhập khẩu: sửa đổi quy định người nhập khẩu lựa chọn tổ chức giám định thành lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để đánh giá sự phù hợp chất lượng hàng hóa do mình nhập khẩu, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế.

d) Khoản 11 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu: bổ sung quy định người nhập khẩu có nghĩa vụ tái chế, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa

nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được.

d) Khoản 4 Điều 27 về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: sửa đổi, bổ sung theo hướng việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng, áp dụng biện pháp quản lý ở mức độ chặt hơn được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 34 về điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

g) Bổ sung Điều 34a quy định về việc miễn kiểm tra, giảm kiểm tra hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2, áp dụng biện pháp quản lý ở mức độ chặt hơn đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 không đáp ứng quy định.

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 35 về trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

i) Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

k) Điều 45 về phân công trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung quy định mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

l) Khoản 6 Điều 47 về nhiệm vụ của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính của cơ quan kiểm tra.

1.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên sẽ tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay; kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý trong tình hình mới; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong mục tiêu tổng thể là hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước; nâng cao vai trò chủ trì, đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Chính sách 2: Bổ sung nội dung về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2.1. Mục tiêu của chính sách

- Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bảo đảm thống nhất, tránh chồng chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm,

hàng hóa; giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và theo kịp với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới.

- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

2.2. Nội dung chính sách

Nghiên cứu, bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

2.3. Giải pháp thực hiện

Nghiên cứu, bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ tại các điều, khoản sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ, trong đó bổ sung khoản 22 quy định khái niệm về “mã số, mã vạch”, khoản 23 quy định khái niệm về “truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa”.

b) Bổ sung Điều 7b về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về quyền của người sản xuất.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về nghĩa vụ của người sản xuất.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 về quyền của người nhập khẩu.

e) Khoản 3 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 13 về quyền của người xuất khẩu.

h) Khoản 4 Điều 14 về nghĩa vụ của người xuất khẩu.

i) Sửa đổi, bổ sung Điều 16 về nghĩa vụ của người bán hàng.

k) Khoản 2 Điều 17 về quyền của người tiêu dùng: bổ sung quy định người tiêu dùng được cung cấp thông tin về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

l) Điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 27 về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung nội dung kiểm tra mã số, mã vạch, mã truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật.

m) Điểm b khoản 1 Điều 28 về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường: bổ sung quy định người sản xuất thể hiện các thông tin về mã số, mã vạch, mã truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm theo

quy định của pháp luật.

n) Điều 31 về chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, bổ sung quy định người sản xuất phải trả chi phí ứng dụng mã số, mã vạch cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ theo quy định.

o) Khoản 1 Điều 34 về điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu: bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu phải được thể hiện các thông tin về mã số, mã vạch, mã truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm theo quy định của pháp luật.

2.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên sẽ giúp cơ quan quản lý nhà nước có căn cứ để thống nhất, tránh chồng chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và theo kịp với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

Đồng thời, các tổ chức, cá nhân sẽ có căn cứ để triển khai thống nhất hoạt động ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng...) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển, giúp nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; tránh trường hợp ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với thông lệ quốc tế, làm ảnh hưởng về uy tín, tổn kém về thời gian, kinh phí.

3. Chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung nội dung về hoạt động đánh giá sự phù hợp

3.1. Mục tiêu của chính sách

- Đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP);

- Hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; thừa nhận kết quả đánh giá chi định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp

bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tổn kém, lãng phí cho xã hội; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam.

- Nâng cao năng lực, chất lượng của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam.

- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

3.2. Nội dung chính sách

- Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định và thực hiện công tác hậu kiểm.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

3.3. Giải pháp thực hiện

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại các điều, khoản sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 về giải thích từ ngữ như sau:

- Sửa đổi khoản 8 thành khoản 8a quy định khái niệm về “đánh giá sự phù hợp” và khoản 8b quy định khái niệm về “tổ chức đánh giá sự phù hợp”, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Bổ sung khoản 10a quy định khái niệm về “thử nghiệm trọng tài/thử nghiệm kiểm chứng”.

- Bổ sung khoản 19 quy định khái niệm về “xác nhận giá trị sử dụng/thẩm định”.

- Bổ sung khoản 20 quy định khái niệm về “kiểm tra xác nhận/thẩm tra”.

- Bổ sung khoản 21 quy định khái niệm về “công nhận”.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa như sau:

- Tại khoản 3, bổ sung nội dung đầu tư, phát triển hệ thống thử nghiệm, thử nghiệm trọng tài/thử nghiệm kiểm chứng.

- Tại khoản 4, bổ sung nội dung đầy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 25 về đánh giá sự phù hợp như sau:

- Tại khoản 1, bổ sung điểm c quy định về thử nghiệm trọng tài/thử nghiệm kiểm chứng.

- Tại điểm b khoản 5, sửa đổi theo hướng các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phải là tổ chức được công nhận hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng để bảo đảm hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, hội nhập kinh tế quốc tế.

- Bổ sung điểm d khoản 5 quy định về tổ chức đánh giá sự phù hợp ở nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam để thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP...

- Bổ sung khoản 6 quy định về thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giải quyết khó khăn, vướng mắc hiện nay như một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

d) Tại khoản 5 Điều 69 về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

3.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên sẽ đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản

lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia khác của tổ chức đánh giá sự phù hợp, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam.

4. Chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung nội dung về kiểm soát viên chất lượng

4.1. Mục tiêu của chính sách

- Hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra.
- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

4.2. Nội dung chính sách

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn đã được quy định tại Điều 51 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và giao Chính phủ quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho kiểm soát viên chất lượng.

4.3. Giải pháp thực hiện

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy định về kiểm soát viên chất lượng tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại các điều, khoản sau:

a) Khoản 4 Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung nội dung đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ kiểm soát viên chất lượng để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra.

b) Điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 40 về xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường: sửa đổi theo hướng Đoàn kiểm tra, kiểm soát viên chất lượng có quyền lập biên bản vi phạm hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra.

c) Khoản 2 Điều 48 về đoàn kiểm tra, sửa đổi nội dung quy định đoàn kiểm tra phải có ít nhất năm mươi phần trăm số thành viên là kiểm soát viên chất lượng

theo hướng đoàn kiểm tra có thành viên là kiểm soát viên chất lượng nhưng không quy định cụ thể về số lượng tham gia đoàn để phù hợp với tình hình thực tế.

d) Khoản 4 Điều 51 về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng: sửa đổi theo hướng giao Chính phủ quy định thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính cho kiểm soát viên chất lượng.

4.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên sẽ giúp thống nhất được về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, do đó quyền hạn và nghĩa vụ được thực hiện một cách đầy đủ; đầy mạnh mẽ lực lượng kiểm soát viên chất lượng do thống nhất được đối với công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra của các Bộ, ngành, đồng thời có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; được xem xét, bổ sung quyền xử lý vi phạm hành chính để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra, đủ sức răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp; ngoài ra kinh phí để đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng được bố trí đầy đủ.

5. Chính sách 5: Thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

5.1. Mục tiêu của chính sách

- Đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

- Bảo đảm sự phù hợp, tương thích pháp luật của Việt Nam với các cam kết trong FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, là thành viên;

- Đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đánh giá sự phù hợp.

- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

5.2. Nội dung chính sách

- Rà soát các quy định tại Luật CLSPHH để sửa đổi, bổ sung, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA,

RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

- Bổ sung quy định về khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5.3. Giải pháp thực hiện

a) Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung tại các điều, khoản sau:

- Khoản 14 Điều 3 về giải thích từ ngữ: sửa đổi, bổ sung khái niệm về “thỏa thuận thura nhận lẫn nhau”, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Bổ sung điểm d khoản 5 Điều 25 về đánh giá sự phù hợp: bổ sung quy định điều kiện đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp ở nước ngoài thực hiện đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam để thi hành các cam kết về loại bờ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết như Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP…

- Sửa đổi tên Điều 26 thành “Thỏa thuận thura nhận lẫn nhau” và sửa đổi nội dung tại Điều này để bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế.

b) Nghiên cứu, bổ sung quy định về khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) tại các điều, khoản sau:

- Khoản 18 Điều 3 về giải thích từ ngữ: bổ sung quy định khái niệm về “Hạ tầng chất lượng quốc gia”.

- Khoản 8 Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bổ sung quy định nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII).

- Bổ sung Điều 7a về Hạ tầng chất lượng quốc gia:

- + Quy định về cơ chế, chính sách phát triển Hạ tầng chất lượng quốc gia.
- + Quy định về phối hợp xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia.

5.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên nhằm thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; nâng cao được NQI là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân

bằng, phát triển bền vững; hỗ trợ được các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao được Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII), góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh.

Đồng thời, các tổ chức, cá nhân sẽ được thừa hưởng đầy đủ lợi ích từ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết; được tạo đầy đủ điều kiện cũng như hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính sách 6: Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác tại Luật CLSPHH để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay

6.1. Mục tiêu của chính sách

- Sửa đổi, bổ sung các quy định hiện nay để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; thống nhất các quy định về phí và lệ phí, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và xử lý vi phạm hành chính với các Luật hiện nay... để giải quyết các tồn tại, vuông măc hiện nay; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

- Phù hợp tầm nhìn, định hướng phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và các Nghị quyết, Chiến lược của Chính phủ.

6.2. Nội dung chính sách

a) Về GTCLQG

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng GTCLQG đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

b) Về trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản luật chuyên ngành khác) và đề thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hằng năm để thực hiện vai trò thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

c) *Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm*

Rà soát, chỉnh sửa, bãi bỏ các quy định về phí và lệ phí; xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các luật hiện nay quy định về các nội dung này.

d) Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh qua thương mại điện tử.

6.3. Giải pháp thực hiện

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các nội dung khác tại Luật CLSPHH để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay tại các điều, khoản sau:

a) Sửa đổi khoản 1 quy định khái niệm về "sản phẩm", khoản 2 quy định khái niệm về "hàng hoá" để phù hợp với thực tế, đặc biệt là loại sản phẩm, hàng hoá vô hình.

b) Sửa đổi khoản 5 quy định khái niệm về "chất lượng" theo hướng "an toàn, kiểm dịch" là một yếu tố nằm trong "chất lượng" để thống nhất quản lý giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm, Luật Thú y, Luật Bảo vệ thực vật.

c) Khoản 6 Điều 3 về giải thích từ ngữ: bổ sung thêm đối tượng bán hàng, cung cấp dịch vụ qua thương mại điện tử.

d) Khoản 5 và khoản 6 Điều 6 về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến Giải thưởng chất lượng quốc gia.

đ) Khoản 2 Điều 7 về giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa: sửa đổi, bổ sung thành "Điều kiện, thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia, cơ chế, chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đạt giải do Chính phủ quy định".

e) Khoản 15 Điều 12 về nghĩa vụ của người nhập khẩu, bãi bỏ nội dung "*Trả chi phí, lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*" và khoản 7 Điều 19 về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp, bãi bỏ nội dung "*Thu lệ phí phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 37*" để thống nhất với Luật Phí và lệ phí vì Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

g) Bổ sung khoản 7 Điều 15 quy định về quyền của người bán hàng qua thương mại điện tử.

h) Bổ sung khoản 15 Điều 16 quy định về nghĩa vụ của người bán hàng qua thương mại điện tử.

i) Điều 66 về xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; rà soát để sửa đổi, bổ sung các quy định, bảo đảm thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

k) Bổ sung khoản 9 Điều 69 quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hàng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

l) Điều 70 về trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực: rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng của sản phẩm, hàng hóa của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định cụ thể các sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý về chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, bảo đảm tránh chồng chéo trong quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình thực tế triển khai trong thời gian qua.

6.4. Lý do lựa chọn giải pháp thực hiện

Giải pháp thực hiện nêu trên sẽ tạo cơ chế, chính sách cụ thể để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt GTCLQG; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; thống nhất các quy định về phí và lệ phí, xử lý vi phạm hành chính với các luật hiện hành... để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hiện nay; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung, góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong việc kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa phù hợp chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC BAN HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Về nguồn kinh phí dự kiến bảo đảm cho việc thi hành luật sau khi được thông qua chủ yếu gồm: Kinh phí xây dựng văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật, kinh phí bảo đảm tuyên truyền, phổ biến nội dung của luật (chi phí cho in ấn, thông tin đại chúng, phổ biến giáo dục pháp luật...); chi phí triển khai thi hành luật và chi phí theo dõi, sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực thi luật theo thời gian định kỳ hoặc đột xuất; chi phí đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp... Ngoài ra, bên cạnh nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước còn huy động sự tham gia, đóng góp

từ các đối tượng khác (các hoạt động tài trợ, các dự án hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế...).

Các chính sách nêu trên không phát sinh đáng kể chi phí cho quản lý nhà nước về quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp do không làm thay đổi cơ chế quản lý hiện hành (kinh phí và tổ chức, nhân lực cho các hoạt động quản lý trong các lĩnh vực quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp thuộc nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước tương ứng). Do vậy, với điều kiện thực tế hiện nay về tài chính, cơ sở vật chất, công nghệ, nguồn nhân lực tại các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp, các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp sẽ đủ nguồn lực, điều kiện cơ bản cho việc thi hành luật sau khi được Quốc hội thông qua, bảo đảm tính khả thi của chính sách.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH QUỐC HỘI XEM XÉT, THÔNG QUA

- Thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét cho ý kiến lần thứ nhất dự thảo luật: tháng 4/2025.
- Thời gian dự kiến Quốc hội xem xét thông qua dự thảo luật: tháng 10/2025.

Trên đây là Tờ trình Chính phủ về đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (i) Dự kiến Đề cương chi tiết dự thảo Luật; (ii) Báo cáo đánh giá tác động dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; (iii) Báo cáo tổng kết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa); (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TP, NG, CT, GTVT, XD, LĐTBXH, CA, QP, NHNNVN, TC, VHTTDL, NNPTNT, TTTT, YT, TNMT, GDĐT, NV (để p/h);
- Lưu: VT, PC, TĐC.



Lê Xuân Định

Phụ lục

(ban hành kèm theo Tờ trình số 3201/TTr-BKHCN ngày 18 tháng 9 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Sau hơn 15 năm thi hành Luật CLSPHH, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật CLSPHH đã phát sinh một số bất cập, hạn chế trong thực tiễn cũng như hội nhập quốc tế nói chung và triển khai thi hành cam kết tại các FTA, đòi hỏi phải sửa đổi để phù hợp với thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể:

1. Nội dung về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

a) Về xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2

Hiện nay, việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, sự an toàn cho người tiêu dùng, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Tuy nhiên, cách hiểu và xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa được thống nhất, cụ thể như sau:

- Có bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có QCVN để quản lý hoặc các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc có bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện.

- Một số bộ quản lý ngành, lĩnh vực không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Trong thực tế triển khai cho thấy có những sản phẩm, hàng hóa giai đoạn này thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, nhưng giai đoạn sau được đưa ra khỏi Danh mục, tức là đã chuyển thành hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Luật CLSPHH chưa quy định việc điều chỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa này. Luật CLSPHH phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn, trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau, dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang...

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường còn có những khó khăn như: chưa xây dựng được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; các cơ quan chuyên môn ở địa phương rất ít cơ quan có đơn vị, phòng hoặc có công chức phụ trách lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật CLSPHH là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa ở Trung ương là các tổng cục, cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các sở, chi cục. Tuy nhiên, lực lượng cơ quan kiểm tra còn mỏng, hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời thực hiện hoạt động kiểm tra và kéo dài thời gian, do đó cần nghiên cứu, bổ sung quy định mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tùy theo tình hình thực tiễn như ủy quyền cho các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoặc quy định doanh nghiệp thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định, cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bỏ khâu đăng ký trung gian để tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp.

- Hiện nay, có nhiều bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý.

- Một số quy định của Luật CLSPHH chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật CLSPHH thì hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) không thống

nhất với quy định tại Luật CLSPHH.

2. Nội dung về ứng dụng mã số, mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ hơn 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nước về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định về việc cấp, sử dụng và quản lý MSMV” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN) và ngày 30/12/2020 đã ban hành Thông tư số 10/2020/TT-BKHCN quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sử dụng mã số, mã vạch (thay thế 02 Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN).

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng... Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mã số, mã vạch là tiện ích đóng vai trò to lớn trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng mã số, mã vạch. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện

pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyền đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa Quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ化 trên sẵn sàng.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì việc xem xét, bổ sung vào trong Luật CLSPHH là rất cần thiết.

3. Nội dung về hoạt động đánh giá sự phù hợp

a) Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chồng chéo về quản lý nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy,

nồi hơi cùng chịu sự quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Theo quy định tại Điều 25 Luật CLSPHH, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

c) Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) đối với trường hợp xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

d) Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thực tế như mở rộng đối tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức sản xuất chất chuẩn (RMP), tổ chức thẩm tra/thẩm định hiệu ứng nhà kính, khí thải (GHG)....

d) Điểm c khoản 5 Điều 25 Luật CLSPHH đã quy định *tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền*. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định về đăng ký tại Luật CLSPHH và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Do đó, việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp cần nghiên cứu, xem xét thay đổi cách thức quản lý để phù hợp với xu thế chuyển đổi số hiện nay và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP).

e) Điều 25 Luật CLSPHH quy định tổ chức đánh giá sự phù hợp “*có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng*”. Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 50, chưa quy định rõ về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định). Do đó, chưa có sự thống nhất giữa hai Luật này.

g) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý

(ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ Luật.

4. Nội dung về kiểm soát viên chất lượng

a) Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật CLSPHH. Đồng thời, Bộ Nội vụ đã ban hành quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng tại Thông tư số 10/2009/TT-BNV ngày 21/10/2009, Bộ Nội vụ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2011/TTLT-BNV-BKHCN ngày 07/4/2011 hướng dẫn việc chuyển xếp ngạch và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này còn hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng. Các bộ, ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ, ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quyền lợi của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, việc bố trí vị trí làm, chuyển xếp lương còn nhiều vướng mắc hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5; điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2009/TT-BNV thì yêu cầu trình độ của công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng là “có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nhưng ở đây là không quy định rõ chuyên ngành phù hợp là ngành gì. Ngoài ra, các ngành có quy định riêng đối công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng.

b) Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng, tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với

đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính. Ngoài ra, chưa có quy định về ngạch kiểm soát viên chất lượng chính, kiểm soát viên chất lượng cao cấp.

c) Điều 48, Điều 50 Luật CLSPHH quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng).

d) Do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

5. Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

a) Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật CLSPHH trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp. Ví dụ:

- Về thuật ngữ “Thỏa thuận thura nhận lẫn nhau” trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thura nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thura nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thura nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật CLSPHH, Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay chỉ đề cập đến thura nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thura nhận giữa các tổ chức công nhận.

- Về thuật ngữ “Kiểm tra” trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thura nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, hiện nay tại Luật CLSPHH chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

- Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của

mình; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật CLSPHH. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

b) Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận), Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index,

GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Một số nội dung khác

a) Về Giải thưởng Chất lượng quốc gia

Tại Việt Nam, Giải thưởng Chất lượng quốc gia (GTCLQG) được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà GTCLQG mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. GTCLQG của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia GTCLQG là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, GTCLQG còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động GTCLQG chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một

giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: hoạt động truyền thông chưa được đầy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp tham gia và sau khi đạt giải còn thiểu; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục xét tặng còn chưa cụ thể... Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng GTCLQG hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở đào tạo, cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật CLSPHH để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng cần tiếp tục được đẩy mạnh.

b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật CLSPHH, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật CLSPHH.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Bên cạnh đó, Luật CLSPHH phân công trách nhiệm quản lý nhà nước cho 08 bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong xuất nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng, nhưng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng trong sản xuất và bổ sung trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng cho các bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác lại được quy định tại Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Nghị định 74/2018/NĐ-CP, Nghị định 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP. Do đó, cần được chỉnh sửa, bổ sung cụ thể tại Luật CLSPHH.

c) Về công tác thi hành Luật CLSPHH tại bộ, ngành và địa phương

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất, chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số

địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ; nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để bảo đảm vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở được kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

d) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng, cụ thể:

Khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật CLSPHH chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.

d) Về thủ tục công bố hợp quy

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật CLSPHH quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật CLSPHH (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

e) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật CLSPHH tại Điều 19, Điều 37:

Thực hiện Luật CLSPHH, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí đã không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vì vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 19, Điều 37 Luật CLSPHH để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

g) Về xử lý vi phạm hành chính

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật CLSPHH cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

h) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật CLSPHH quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng,...”.

i) Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các

doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thông nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật CLSPHH. Do vậy, việc xem xét sửa đổi, bổ sung Luật CLSPHH là rất cần thiết.

(Ngo)